

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
NĂM 2016**

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>33.352.699.433.088</b>	<b>33.814.788.566.844</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>13.612.560.308.316</b>	<b>17.748.332.404.746</b>
1. Tiền	111		1.229.433.172.585	2.147.732.019.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.383.127.135.731	15.600.600.385.111
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>5.823.450.000.000</b>	<b>6.099.320.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.823.450.000.000	6.099.320.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.021.627.184.436</b>	<b>8.209.846.277.244</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.690.518.949.118	3.310.931.705.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		305.565.501.799	927.894.847.686
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.134.678.771.440	4.064.220.566.010
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(109.136.037.921)	(93.200.842.371)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>1.296.721.378.189</b>	<b>1.212.197.842.312</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.385.094.033.692	1.304.391.246.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(88.372.655.503)	(92.193.403.937)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>598.340.562.147</b>	<b>545.092.042.542</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	85.824.669.994	138.011.276.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		457.150.047.123	333.286.538.325
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	55.365.845.030	73.794.227.949
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>23.544.571.983.897</b>	<b>22.899.817.720.444</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>134.703.030.428</b>	<b>22.782.850.117</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		64.113.269.122	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		70.589.761.306	22.782.850.117
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.160.567.005.500</b>	<b>14.870.118.511.535</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.744.474.242.286	14.444.685.150.041
- Nguyên giá	222		43.272.491.121.442	37.681.016.707.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.528.016.879.156)	(23.236.331.557.005)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	57.229.227.905	67.464.983.238
- Nguyên giá	225		94.530.744.060	202.905.476.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(37.301.516.155)	(135.440.493.417)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	358.863.535.309	357.968.378.256
- Nguyên giá	228		427.951.883.544	412.153.609.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.088.348.235)	(54.185.231.384)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.736.971.837.983</b>	<b>6.598.168.402.238</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.736.971.837.983	6.598.168.402.238
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>			<b>70.776.247.860</b>	
- Nguyên giá			72.249.782.674	
- Giá trị hao mòn lũy kế			(1.473.534.814)	
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>144.205.831.583</b>	<b>85.741.527.821</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		132.285.831.583	75.741.527.821
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		86.920.000.000	85.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>992.158.326.491</b>	<b>929.562.523.803</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	946.232.218.895	882.541.690.429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45.926.107.596	47.020.833.374
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>305.189.704.052</b>	<b>393.443.904.930</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>56.897.271.416.985</b>	<b>56.714.606.287.288</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>16.039.764.226.956</b>	<b>13.825.543.405.185</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.301.326.983.351</b>	<b>9.002.416.525.380</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.431.916.720.869	1.873.430.985.918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.394.987.159	71.776.566.945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	830.691.097.059	379.728.946.381
4. Phải trả người lao động	314		175.664.051.960	191.297.256.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.390.187.774.893	3.950.248.963.072
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		74.545.455	23.260.584.852
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	988.196.201.246	670.474.641.698
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	1.177.156.860.474	1.589.777.540.020
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		47.063.198.881	53.626.429.837
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		173.981.545.355	198.794.610.076
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.738.437.243.605</b>	<b>4.823.126.879.805</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện	336		26.506.123.241	
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	186.784.129.402	194.119.770.764
3. Vay và nợ dài hạn	338	23	6.369.057.395.481	4.503.688.430.821
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		90.227.237.151	44.924.303.926
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		16.585.313.781	49.038.329.745
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		49.277.044.549	31.356.044.549
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>40.857.507.190.029</b>	<b>42.889.062.882.103</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	24	<b>40.857.507.190.029</b>	<b>42.889.062.882.103</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	421.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.848.686.264	251.892.478.129
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.404.936.846.079	11.513.442.679.453
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.250.000	134.945.065.666
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.176.838.462.263	10.251.053.322.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(576.407.346.931)	3.825.764.124.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.753.245.809.194	6.425.289.197.939
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.724.460.442.094	1.827.418.833.439
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>56.897.271.416.985</b>	<b>56.714.606.287.288</b>

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC






Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	15.662.687.181.741	17.264.395.697.135	59.255.141.071.772	64.509.114.172.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	-	46.074.248.668	208.910.134.361
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.662.687.181.741	17.264.395.697.135	59.209.066.823.104	64.300.204.038.285
4. Giá vốn hàng bán	11	28	10.858.704.195.406	15.294.546.782.343	47.592.962.287.828	50.903.608.817.829
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.803.982.986.335	1.969.848.914.792	11.616.104.535.276	13.396.595.220.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	265.807.707.747	257.443.671.262	1.139.037.277.002	1.096.546.341.436
7. Chi phí tài chính	22	30	219.707.976.563	65.616.751.423	497.150.307.499	644.194.031.699
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		96.926.083.254	55.354.498.811	358.023.779.599	192.515.313.041
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		367.698.622	542.699.913	371.260.141	1.981.123.472
9. Chi phí bán hàng	25	31	582.668.137.175	491.948.216.039	2.134.272.894.858	1.729.017.467.247
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	294.957.510.679	270.741.656.423	939.475.045.215	1.002.792.079.242
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		3.972.824.768.287	1.399.528.662.082	9.184.614.824.847	11.119.119.107.176
12. Thu nhập khác	31	34	15.901.290.652	56.158.168.444	63.976.638.525	140.203.743.456
13. Chi phí khác	32	35	4.520.930.688	5.537.039.966	13.910.136.071	60.688.270.425
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.380.359.964	50.621.128.478	50.066.502.454	79.515.473.031
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.984.205.128.251	1.450.149.790.560	9.234.681.327.301	11.198.634.580.207
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	819.398.109.757	342.800.634.817	1.946.325.816.623	2.378.039.202.544
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		89.163.516.470	6.564.786.518	51.148.711.915	(11.530.540.814)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		3.075.643.502.024	1.100.784.369.225	7.237.206.798.763	8.832.125.918.477
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		3.066.694.072.863	1.044.480.828.638	7.075.439.037.352	8.533.695.412.604
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.949.429.161	56.303.540.587	161.767.761.411	298.430.505.873
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.587	498	3.640	4.400

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

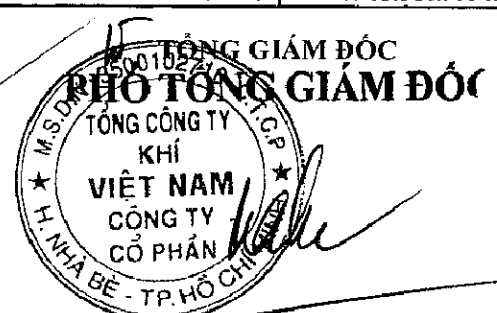
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	9.167.869.660.653	11.198.634.580.207
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.070.990.598.900	3.108.201.526.816
Các khoản dự phòng	03	187.468.417.206	8.532.955.939
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	68.778.577.819	149.040.082.301
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.384.198.759.360)	(841.394.917.756)
Chi phí lãi vay	06	344.430.976.590	192.515.313.041
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	11.455.339.471.808	13.815.529.540.548
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.911.882.251.025)	(2.943.962.913.441)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(87.389.990.150)	631.746.424.068
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	150.934.710.131	1.457.276.523.587
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(356.820.083.457)	129.603.673
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(325.149.133.340)	(183.332.908.994)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.504.194.611.472)	(3.330.895.941.032)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	131.285.948.604	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(370.026.651.484)	(319.618.216.109)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	5.182.097.409.615	9.126.872.112.300
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.374.108.535.769)	(4.737.118.637.350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	254.968.181	1.930.299.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(413.950.000.000)	(4.986.320.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	733.820.000.000	227.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(596.494.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	715.146.877.780	198.414.290.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.099.658.071.202	1.037.485.815.055
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.835.672.618.606)	(8.258.608.233.023)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	479.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(40.111.223.937)
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.860.489.446.203	4.123.189.844.032
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.327.184.456.792)	(5.724.457.031.633)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(77.642.460.360)	(38.634.958.934)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.334.541.120.745)	(5.519.637.734.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(7.399.878.591.694)	(7.199.651.104.972)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	(4.053.453.800.685)	(6.331.387.225.695)
Tiền tồn đầu năm	60	17.664.972.414.737	24.080.005.607.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.041.694.264	(285.977.503)
Tiền tồn cuối năm	70	13.612.560.308.316	17.748.332.404.746

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải  
Page 4



Phạm Đăng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2016

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**Các công ty con :**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ( gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (\*)
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG). (\*\*)

*(\*) Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.*

*(\*\*) Ngày 12/7/2016 Hội Đồng Quản Trị Tổng công ty có Nghị Quyết số 93/NQ-KVN về việc thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam.*

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

271  
NG  
I  
NA  
GT  
H  
P.H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Tiền mặt	13.817.674.972	13.005.010.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.215.615.497.613	2.134.424.916.035
- Tiền đang chuyển	-	302.093.100
- Các khoản tương đương tiền (i)	12.383.127.135.731	15.600.600.385.111
<b>Cộng :</b>	<b>13.612.560.308.316</b>	<b>17.748.332.404.746</b>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	5.823.450.000.000	5.823.450.000.000	6.099.320.000.000	6.099.320.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>5.823.450.000.000</b>	<b>5.823.450.000.000</b>	<b>6.099.320.000.000</b>	<b>6.099.320.000.000</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :		
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	2.094.790.948.459	322.445.108.981
+ Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	300.993.564.258	322.445.108.981
	1.793.797.384.201	-
- Phải thu các khách hàng khác	3.595.728.000.659	2.988.486.596.938
<b>Cộng :</b>	<u><u>5.690.518.949.118</u></u>	<u><u>3.310.931.705.919</u></u>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	102.356.812.386	125.622.985.289
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước 2 tháng)	5.875.071.105.155	3.665.049.371.398
- Khoản góp vốn hợp đồng hợp tác liên doanh xây dựng đường ống Lô B Ô Môn	-	54.356.678.856
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu về thoái vốn cổ phiếu Seabank	-	83.638.401.486
- Phải thu khác :	107.250.853.899	85.553.128.981
<b>Cộng :</b>	<u><u>6.134.678.771.440</u></u>	<u><u>4.064.220.566.010</u></u>

**7. NỢ XẤU**

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.971.957.067	4.923.038.237	19.012.415.104	3.892.415.104
+ Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	18.109.391.538	7.139.270.283	18.109.391.538	10.761.148.590
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	3.388.889.158	11.296.297.196	5.648.148.596
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh tài sản Việt Nam	3.300.000.000	-	-	-
+ Công ty CP đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN	1.294.956.610	-	1.369.634.083	74.677.473
+ Các đối tượng khác	76.144.265.061	60.097.723.531	28.562.089.902	14.772.595.689
<b>Cộng :</b>	<u><u>179.116.867.472</u></u>	<u><u>75.548.921.209</u></u>	<u><u>128.349.827.823</u></u>	<u><u>35.148.985.452</u></u>

*Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán. Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.*

**8. HÀNG TỒN KHO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	3.485.648.965		4.012.120.392	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	735.838.400.816	(88.372.655.503)	708.237.695.550	(73.443.639.780)
- Công cụ, dụng cụ :	91.201.824.846		90.654.021.318	
- Chi phí SXKD dở dang :	34.597.650.816		13.418.209.797	
- Thành phẩm :	83.761.862.115		206.601.776.089	
- Hàng hóa :	436.198.275.562		281.333.943.185	(18.749.764.157)
- Hàng gửi đi bán :	10.370.572		133.479.918	
<b>Cộng :</b>	<b>1.385.094.033.692</b>	<b>(88.372.655.503)</b>	<b>1.304.391.246.249</b>	<b>(92.193.403.937)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
- Chi phí mua bảo hiểm :	32.727.726.293	35.549.044.715
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	14.929.186.362	54.905.770.168
- Các khoản khác :	38.167.757.339	47.556.461.385
<b>Cộng :</b>	<b>85.824.669.994</b>	<b>138.011.276.268</b>

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
- Thuế giá trị gia tăng	17.218.963.777	4.468.561.278
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	179.750.465	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	9.968.573.721	59.518.754.453
- Thuế TNDN	27.503.691.738	9.477.936.375
- Thuế thu nhập cá nhân	474.142.470	321.417.472
- Các loại thuế khác	20.722.859	7.558.371
<b>Cộng</b>	<b>55.365.845.030</b>	<b>73.794.227.949</b>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTPC**  
 Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,  
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính Hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN**

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	5.946.254.913.937	4.906.564.229.543	764.667.109.749	242.093.981.399	25.821.436.472.418	37.681.016.707.046
Tăng trong kỳ	1.071.900.274.741	635.809.939.233	462.814.245.907	30.105.272.330	5.453.621.652.071	7.654.249.384.282
Mua sắm mới	5.686.534.924	61.244.744.982	2.134.236.218	21.860.037.509	14.398.346.246	105.323.899.879
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	450.327.483.613	69.167.879.744			5.415.176.249.921	5.934.671.613.278
Tăng do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị khác ngoài tập đoàn	31.949.906.846	20.551.696.714	9.144.822.618	838.234.343	363.090.909	62.847.751.430
Phân loại lại	1.379.341.089	301.070.118.147	414.973.743.746	695.801.642		718.119.004.624
Tăng khác	582.557.008.269	183.775.499.646	36.561.443.325	6.709.198.836	23.683.964.995	833.287.115.071
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>735.660.525.139</b>	<b>322.589.753.069</b>	<b>451.678.749.503</b>	<b>12.816.675.163</b>	<b>540.029.267.012</b>	<b>2.062.774.969.886</b>
Thanh lý, nhượng bán	4.548.605.657	2.080.831.347	85.373.845	2.504.074.480	259.478.936	9.478.364.265
Điều chỉnh theo quyết toán						
Phân loại lại	119.729.238.365	1.379.341.089			451.678.454	121.560.257.908
Điều chỉnh và khác	611.382.681.117	319.129.580.633	451.593.375.658	10.312.600.683	539.318.109.622	1.931.736.347.713
Số dư cuối kỳ này	6.282.494.663.539	5.219.784.415.707	775.802.606.153	259.380.578.566	30.735.028.857.477	43.272.491.121.442
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	2.348.174.128.640	2.105.368.330.023	529.874.653.645	127.337.065.183	18.125.577.379.514	23.236.531.557.005
Tăng trong kỳ	574.988.234.231	738.953.863.182	405.660.807.650	50.039.503.044	2.340.719.730.447	4.110.362.138.554
Trích vào chi phí trong năm	435.788.741.759	399.516.136.215	59.729.786.921	46.326.504.121	2.076.739.382.087	3.018.100.551.103
Tăng do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị khác ngoài tập đoàn	24.409.016.818	8.411.484.845	8.575.531.046	831.620.472	242.049.214	42.469.702.395
Phân loại lại	7.774.830.753	165.458.346.982	323.864.988.741	567.686.838		497.665.853.314
Điều chỉnh và khác	107.015.644.901	165.567.895.140	13.490.500.942	2.313.691.613	263.738.299.146	552.126.031.742
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>160.157.352.986</b>	<b>272.251.895.091</b>	<b>347.264.138.390</b>	<b>5.805.861.712</b>	<b>33.197.568.224</b>	<b>818.676.816.403</b>
Thanh lý, nhượng bán	4.041.965.253	2.013.166.839	85.373.845	2.504.074.480	242.374.635	8.886.955.052
Phân loại lại	21.438.297.658	9.069.085.397			383.879.933	30.891.262.988
Điều chỉnh và khác	134.677.090.075	261.169.642.855	347.178.764.545	3.301.787.232	32.571.313.656	778.898.598.363
Số dư cuối kỳ này	2.763.005.009.885	2.572.070.298.114	588.271.322.905	171.570.706.515	20.433.099.541.737	26.528.016.879.156
<b>Giá trị còn lại tại ngày đầu năm</b>	<b>3.598.080.785.297</b>	<b>2.801.195.899.520</b>	<b>234.792.456.104</b>	<b>114.756.916.216</b>	<b>7.695.859.092.904</b>	<b>14.444.685.150.041</b>
<b>Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ</b>	<b>3.519.489.653.654</b>	<b>2.647.714.117.593</b>	<b>187.531.283.248</b>	<b>87.809.872.051</b>	<b>10.301.929.315.740</b>	<b>16.744.474.242.286</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	201.384.241.655	1.521.235.000	202.905.476.655
Tăng trong kỳ	26.909.861.051		26.909.861.051
Thuê tài chính trong năm	26.909.861.051		26.909.861.051
Giảm trong kỳ	135.284.593.646		135.284.593.646
Giảm khác	135.284.593.646		135.284.593.646
Số dư cuối kỳ này	93.009.509.060	1.521.235.000	94.530.744.060
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	133.919.258.417	1.521.235.000	135.440.493.417
Tăng trong kỳ	37.145.616.384		37.145.616.384
Khấu hao trong năm	37.145.616.384		37.145.616.384
Giảm trong kỳ	135.284.593.646		135.284.593.646
Giảm khác	135.284.593.646		135.284.593.646
Số dư cuối kỳ này	35.780.281.155	1.521.235.000	37.301.516.155
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	67.464.983.238		67.464.983.238
Số dư cuối kỳ này	57.229.227.905		57.229.227.905



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	330.814.401.892	75.518.030.126	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	412.153.609.640
Tăng trong kỳ	59.335.455.992	17.774.449.511			10.100.384.868	87.210.290.371
Mua trong năm		15.305.100.130				15.305.100.130
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài lập đoàn	2.980.155.786	239.920.000			60.000.000	3.280.075.786
Tăng khác	56.355.300.206	2.229.429.381			10.040.384.868	68.625.114.455
Giảm trong kỳ	59.099.587.578	2.272.044.021	1.464.370.376	4.288.007.246	4.288.007.246	71.412.016.467
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	59.099.587.578	2.272.044.021	1.464.370.376	4.288.007.246	4.288.007.246	71.412.016.467
Số dư cuối kỳ này	331.050.270.306	91.020.435.616			5.881.177.622	427.951.883.544
<b>HAO MÓN LUY KỀ</b>						
Số dư đầu năm	5.215.171.295	48.008.554.012	892.706.077		68.800.000	54.185.231.384
Tăng trong kỳ	1.339.052.580	15.623.969.530			1.084.645.090	18.047.667.200
Khấu hao trong năm	811.613.338	13.845.957.531			191.939.013	14.849.509.882
Tăng khác	527.439.242	1.778.011.999			892.706.077	3.198.157.318
Giảm trong kỳ	497.874.206	1.753.970.066	892.706.077			3.144.550.349
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	497.874.206	1.753.970.066	892.706.077			3.144.550.349
Số dư cuối kỳ này	6.056.349.669	61.878.553.476			1.153.445.090	69.088.348.235
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	325.599.230.597	27.509.476.114	571.664.299	4.288.007.246		357.968.378.256
Số dư cuối kỳ này	324.993.920.637	29.141.882.140			4.727.732.532	358.863.535.309

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	3.386.829.577.674	5.941.625.540.861
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	-	4.534.331.083.879
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	3.386.829.577.674	946.418.998.495
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	527.384.507.514	460.875.458.487
- Các công trình khác	822.757.752.795	656.542.861.377
<b>Cộng :</b>	<u><u>4.736.971.837.983</u></u>	<u><u>6.598.168.402.238</u></u>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính	31/12/2016		01/01/2016	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng				
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas South)	TP. HCM	17.631.579	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng				
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp				
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống				
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép				
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG				
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM		51,00%	Kinh doanh LNG				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh					<b>132.285.831.583</b>	-	<b>75.741.527.821</b>	-
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)					74.285.831.583	-	75.741.527.821	-
+ Công ty PVGAZROM					58.000.000.000	-	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					<b>86.920.000.000</b>	<b>(75.000.000.000)</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>(75.000.000.000)</b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	19.529.553.943	19.593.844.643
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	499.804.589.151	481.949.841.466
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	256.163.358.018	339.307.775.696
- Các khoản khác :	170.734.717.783	41.690.228.624
<b>Cộng</b>	<u><u>946.232.218.895</u></u>	<u><u>882.541.690.429</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :	1.278.502.086.262	1.278.502.086.262	1.194.740.965.036	1.194.740.965.036
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	683.919.727.236	683.919.727.236	431.640.534.777	431.640.534.777
+ Tập Đoàn Dầu Khí	178.006.615.026	178.006.615.026	268.570.470.013	268.570.470.013
+ Astomos Energy Corporation	-	-	252.881.638.200	252.881.638.200
+ Công ty Shell International Eastern Trading	-	-	241.648.322.046	241.648.322.046
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	416.575.744.000	416.575.744.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	1.153.414.634.607	1.153.414.634.607	678.690.020.882	678.690.020.882
<b>Cộng :</b>	<b>2.431.916.720.869</b>	<b>2.431.916.720.869</b>	<b>1.873.430.985.918</b>	<b>1.873.430.985.918</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng Hàng nội địa	52.268.900.735	655.995.384.559	663.773.795.940	44.490.489.354
- Thuế giá trị gia tăng Hàng nhập khẩu	(4.468.561.278)	604.810.689.383	604.687.462.818	(4.345.334.713)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.368.393.451	(179.750.465)	3.368.393.451	(179.750.465)
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	(59.518.754.453)	218.167.075.615	168.616.894.883	(9.968.573.721)
- Thuế TNDN	302.736.523.119	1.937.840.248.811	1.504.194.611.472	736.382.160.458
- Thuế thu nhập cá nhân	11.206.922.255	85.875.626.189	88.480.872.982	8.601.675.462
- Thuế tài chuyên	-	172.620.079	158.901.155	13.718.924
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	173.852.892	173.852.892	-
- Thuế môn bài	1.000.000	23.000.000	26.500.000	(2.500.000)
- Các loại Thuế khác	340.294.603	24.225.360.074	24.232.287.947	333.366.730
- Các loại phí, lệ phí, phải nộp khác	-	54.813.923	54.813.923	-
<b>Cộng :</b>	<b>305.934.718.432</b>	<b>3.527.158.921.060</b>	<b>3.057.768.387.463</b>	<b>775.325.252.029</b>
<b>Trong đó :</b>				
<b>Phải nộp :</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	57.364.118.418	52.268.900.735		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		3.368.393.451		
- Thuế TNDN	763.885.852.196	312.214.459.494		
- Thuế thu nhập cá nhân	9.075.817.932	11.528.339.727		
- Thuế tài nguyên	13.718.924	-		
- Thuế môn bài	-	1.000.000		
- Các loại thuế khác	351.589.589	347.852.974		
<b>Cộng</b>	<b>830.691.097.059</b>	<b>379.728.946.381</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Trích trước chi phí mua khí	3.004.099.780.309	3.614.314.160.950
- Phải trả công trình hệ thống phân phối khí thấp áp KCN Tiên Hải Thái Bình	48.465.886.879	161.604.042.303
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	39.344.825.172	46.556.246.119
- Chi phí lãi vay phải trả :	119.743.412.905	28.220.505.920
- Chi phí phải trả khác	178.533.869.628	99.554.007.780
<b>Cộng</b>	<u><b>3.390.187.774.893</b></u>	<u><b>3.950.248.963.072</b></u>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	96.478.465.831	93.001.156.249
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	184.739.076.582	179.762.707.008
- Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí NCS	-	133.503.130.233
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	185.177.991.000	662.886.264
- Phải trả PVN :	52.039.791.576	111.678.389.356
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	469.760.876.257	151.866.372.588
<b>Cộng :</b>	<u><b>988.196.201.246</b></u>	<u><b>670.474.641.698</b></u>

**21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	540.767.393.801	540.767.393.801	683.270.283.485	683.270.283.485
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	636.389.466.673	636.389.466.673	906.507.256.535	906.507.256.535
<b>Cộng</b>	<u><b>1.177.156.860.474</b></u>	<u><b>1.177.156.860.474</b></u>	<u><b>1.589.777.540.020</b></u>	<u><b>1.589.777.540.020</b></u>

**22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	122.871.086.175	183.668.036.347
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.913.043.227	10.451.734.417
<b>Cộng</b>	<u><b>186.784.129.402</b></u>	<u><b>194.119.770.764</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	6.344.282.578.245	6.344.282.578.245	4.492.304.788.321	4.492.304.788.321
- Nợ dài hạn (iii) :	24.774.817.236	24.774.817.236	11.383.642.500	11.383.642.500
<b>Cộng</b>	<b>6.369.057.395.481</b>	<b>6.369.057.395.481</b>	<b>4.503.688.430.821</b>	<b>4.503.688.430.821</b>

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

*Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :*

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	172.364.833.628	27.040.000.000	80.087.789.094	65.237.044.534
Ngân hàng Công thương Việt Nam	93.950.315.316	1.497.200.000	14.194.549.847	78.258.565.469
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	673.317.859.081	-	163.919.220.500	509.398.638.581
Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí	189.290.267.234	-	189.290.267.234	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	1.135.665.000	-	-	1.135.665.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	8.047.887.670	-	-	8.047.887.670
Ngân hàng TMCP An Bình	7.431.131.054	-	-	7.431.131.054
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.424.598.362.034	-	305.471.406.668	1.119.126.955.366
Ngân Hàng Cathay United Bank	3.759.305.728.000	578.331.593.196	1.734.994.779.588	1.445.979.355.216
Các Ngân Hàng Khác	39.615.346.464	30.892.070.995	8.723.275.469	-
<b>Cộng</b>	<b>6.369.057.395.481</b>	<b>637.760.864.191</b>	<b>2.496.681.288.400</b>	<b>3.234.615.242.890</b>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	18.950.000.000.000	421.727.266	251.892.478.129	(40.111.223.937)	11.513.442.679.453	134.945.065.666	10.251.053.322.087	1.827.418.833.439	42.889.062.882.103
Bổ sung vốn trong năm	189.500.000.000	189.500.000.000	-	-	-	-	-	-	379.000.000.000
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	7.075.439.037.352	161.767.761.411	7.237.206.798.763
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	128.657.747.553	(128.657.747.553)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.737.273.299.433	-	(1.737.273.299.433)	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	(190.925.705.418)	(39.501.897.844)	(230.427.603.262)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9.184.070.736.000)	(198.689.117.517)	(9.382.759.853.517)
Tăng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	3.353.508.638	-	25.563.936.110	-	3.107.698.071	16.269.437.189	48.294.580.008
Điều chỉnh và khác	-	(175.000.000)	602.699.497	-	(816.470)	(68.113)	(40.491.854.396)	(42.804.574.584)	(82.869.614.066)
Số dư cuối năm	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.848.686.264	(40.111.223.937)	13.404.936.946.079	6.287.250.000	6.176.838.462.263	1.724.460.442.094	40.857.507.190.029

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	3.682.975,86	10.851.869,30
- EUR	490,08	1.448,01

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	59.088.758.516.855	63.694.854.037.007
- Doanh thu cho thuê văn phòng	24.956.559.288	31.246.443.429
- Doanh thu xây lắp và khác	141.425.995.629	783.013.692.210
<b>Cộng</b>	<b>59.255.141.071.772</b>	<b>64.509.114.172.646</b>

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	46.074.248.668	208.910.134.361
<b>Cộng</b>	<b>46.074.248.668</b>	<b>208.910.134.361</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	47.358.078.543.114	50.259.338.351.095
- Giá vốn cho thuê văn phòng	11.958.163.272	35.525.623.533
- Giá vốn xây lắp và khác	222.925.581.442	608.744.843.201
<b>Cộng</b>	<b>47.592.962.287.828</b>	<b>50.903.608.817.829</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.066.745.687.131	1.059.477.688.242
- Lãi chênh lệch tỷ giá	66.275.173.563	37.062.408.041
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.016.416.308	6.245.153
<b>Cộng</b>	<b>1.139.037.277.002</b>	<b>1.096.546.341.436</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	358.023.779.599	192.515.313.041
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.209.985.330	191.847.799.675
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn XDCB	-	38.286.628.382
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	220.731.737.067
- Chi phí tài chính khác	15.916.542.570	812.553.534
<b>Cộng</b>	<b>497.150.307.499</b>	<b>644.194.031.699</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	1.339.455.943.616	1.138.339.708.802
+ Chi phí vận chuyển	480.236.852.375	435.412.242.685
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	341.268.421.492	308.396.016.201
+ Lương nhân viên bán hàng	288.161.914.354	272.776.614.145
+ Chi phí quảng cáo	229.788.755.395	121.754.835.771
- Các khoản chi phí bán hàng khác	794.816.951.242	590.677.758.445
<b>Cộng</b>	<b>2.134.272.894.858</b>	<b>1.729.017.467.247</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	430.609.093.881	479.093.048.784
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	59.709.628.823	57.505.132.136
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	194.847.038.170	214.871.026.530
+ Chi an sinh xã hội	73.171.982.466	102.194.778.000
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	102.880.444.422	104.522.112.118
- Các khoản chi phí QLDN khác	508.865.951.334	523.699.030.458
<b>Cộng</b>	<b>939.475.045.215</b>	<b>1.002.792.079.242</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.946.079.400.576	31.089.154.773.890
- Chi phí nhân công	804.563.965.270	1.070.979.363.468
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.071.734.604.551	3.108.201.526.816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	4.571.343.662.926	3.962.883.147.317
<b>Cộng</b>	<b>36.393.721.633.323</b>	<b>39.231.218.811.491</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	254.968.181	667.843.109
- Tiền được bồi thường bảo hiểm	333.650.177	33.604.714.621
- Thu nhập thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.112.356
- Hoàn nhập dự phòng sản phẩm hàng hóa hết thời hạn bảo hành	44.545.513.837	40.076.151.262
- Thu nhập khác	18.842.506.330	27.022.922.108
<b>Cộng</b>	<b>63.976.638.525</b>	<b>140.203.743.456</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.609.897.334	-
- Chi phí thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.085.355
- Chi phí khác	12.300.238.737	21.856.185.070
<b>Cộng</b>	<b>13.910.136.071</b>	<b>60.688.270.425</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9.160.206.375.565</b>	<b>11.198.634.580.207</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.946.325.816.623</b>	<b>2.378.039.202.544</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	1.779.916.175.881	2.200.332.046.441
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	82.304.554.602	60.303.689.565
CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	2.357.443.217	4.162.388.421
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	56.243.270.665	70.033.783.000
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	93.626.741	43.207.295.117
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	25.410.745.517	-
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-

**37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ IV/2016**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Quý IV năm 2016</b>	<b>Quý IV năm 2015</b>	<b>Tỷ lệ so sánh 2016/2015</b>
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV :	3.075.643.502.024	1.100.784.369.225	279%

**Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :**

+ Trong quý IV năm 2016, PV Gas thực hiện ghi nhận khoản chênh lệch cước phí vận chuyển đường ống Phú Mỹ - TP. HCM giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2015 hơn 85 triệu USD (tương đương 1.937 tỷ đồng) vào doanh thu, làm cho doanh thu và lợi nhuận trước thuế tăng một khoản tương ứng. (Lợi nhuận sau thuế tăng 1,550 tỷ đồng).

+ Nguồn khí Thiên Ưng Đại Hùng được đưa vào khai thác từ ngày 11/12/2015 vì vậy lợi nhuận của Quý IV năm 2015 là không đáng kể. Tuy nhiên, trong Quý IV năm 2016 lợi nhuận sau thuế của nguồn khí này là 168 tỷ đồng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.392.292.460.284	220.267.848.032		13.612.560.308.316
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.773.450.000.000	50.000.000.000		5.823.450.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.865.990.275.163	61.884.473.737	(1.906.247.564.464)	12.021.627.184.436
Hàng tồn kho	1.118.854.316.567	177.867.061.622		1.296.721.378.189
Tài sản ngắn hạn khác	574.361.026.580	23.979.535.567		598.340.562.147
Các khoản phải thu dài hạn	136.112.886.863	-	(1.409.856.435)	134.703.030.428
Tài sản cố định	15.730.755.423.235	1.857.842.084.483	(428.030.502.218)	17.160.567.005.500
Bất động sản đầu tư	70.776.247.860	-		70.776.247.860
Tài sản dở dang dài hạn	4.734.612.853.664	374.684.319	1.984.300.000	4.736.971.837.983
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.441.847.177.661	-	(3.297.641.346.078)	144.205.831.583
Tài sản dài hạn khác	912.175.619.539	45.944.338.142	34.038.368.810	992.158.326.491
Lợi thế thương mại	-	-	305.189.704.052	305.189.704.052
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>59.751.228.287.416</b>	<b>2.438.160.025.902</b>	<b>(5.292.116.896.333)</b>	<b>56.897.271.416.985</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	10.815.228.267.491	351.324.849.409	(1.865.226.133.549)	9.301.326.983.351
Nợ dài hạn	6.460.329.595.655	189.290.267.234	88.817.380.716	6.738.437.243.605
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>17.275.557.863.146</b>	<b>540.615.116.643</b>	<b>(1.776.408.752.833)</b>	<b>16.039.764.226.956</b>

Kết quả kinh doanh năm 2016 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Tổng doanh thu thuần	65.847.364.406.397	61.922.294.231	(6.700.219.877.524)	59.209.066.823.104
Doanh thu nội bộ				-
<b>Doanh thu báo ra bên ngoài</b>	<b>65.847.364.406.397</b>	<b>61.922.294.231</b>	<b>(6.700.219.877.524)</b>	<b>59.209.066.823.104</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>57.084.045.988.885</b>	<b>297.878.159.129</b>	<b>(6.715.213.920.113)</b>	<b>50.666.710.227.901</b>
- Giá vốn hàng bán	54.079.260.917.126	245.236.357.377	(6.731.534.986.675)	47.592.962.287.828
- Chi phí bán hàng	2.207.294.915.398	-	(73.022.020.540)	2.134.272.894.858
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	797.490.156.361	52.641.801.752	89.343.087.102	939.475.045.215
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>8.763.318.417.512</b>	<b>(235.955.864.898)</b>	<b>14.994.042.589</b>	<b>8.542.356.595.203</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				371.260.141
Doanh thu hoạt động tài chính				1.139.037.277.002
Chi phí tài chính				497.150.307.499
Lãi từ hoạt động khác				50.066.502.454
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>9.234.681.327.301</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.946.325.816.623
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				51.148.711.915
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>7.237.206.798.763</b>

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Bán hàng :**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.657.542.009.353	1.850.201.125.342
Cơ quan Tập đoàn	3.969.000.965.486	3.085.919.532.378
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	8.936.864.681.712	7.569.266.117.067
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	388.103.986.223	368.544.901.174
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	331.429.707.589	400.473.729.711
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	916.709.373.335	930.949.495.113
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	13.469.881.367	14.049.665.169
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	301.662.323.463
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	3.913.135.433	4.633.619.264
Liên doanh Vietsopetro	17.773.526.492	93.115.051.509
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	420.434.011.730	594.340.055.729

**Mua hàng :**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	77.764.718.221	353.109.235.815
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7.180.014.766	74.407.820.245
Cơ quan Tập đoàn	18.389.487.533.829	13.120.720.090.468
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	900.998.905.107	1.602.209.773.375
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.569.349.497.190	2.834.249.581.887
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	58.770.003.633	76.385.720.816
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	301.932.555.232	1.224.848.631.790
Công ty CP PVI	127.588.971.791	234.871.228.265
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	10.336.647.710	6.256.238.350
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	15.587.890.118	30.121.330.197
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	565.012.931.206	1.420.978.885.076

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 12 năm 2016 như sau :**

<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>Tại 31/12/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)		
Cơ quan Tập đoàn	300.993.564.258	322.091.491.561
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	115.042.438.779	105.335.537.136
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.793.797.384.201	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	19.131.527.448	121.510.807.698
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	212.372.735.659	132.509.629.764
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	47.089.648.144	47.089.648.144
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	85.633.952.651	81.988.510.881
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.136.708.096	1.515.529.968
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	3.498.659.653	106.251.863.521
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	-	112.582.377.609

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Tại 31/12/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	241.391.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	33.123.122.735
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	9.025.030.025	7.832.832.204
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	104.785.414.771	263.255.781.897
Liên doanh Vietsopetro	-	45.520.606.145
<b>Phải thu khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn	117.525.230.716	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.317.403.977.326	930.053.021.177
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	-	83.638.401.486
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	8.823.802.781	-
<b>Phải trả người bán</b>		
Cơ quan Tập đoàn	178.006.615.026	268.570.470.013
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	55.820.698.815	83.115.849.740
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	3.248.286.097	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.313.053.565	-
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.542.901.653	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	683.919.727.236	431.640.534.777
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	23.403.362.406	40.826.832.598
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	252.134.483.696	170.541.465.913
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	1.472.566.762	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.019.399.320	-
Liên doanh Vietsopetro	-	52.124.654.788
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	184.739.076.582	179.762.707.008
Cơ quan Tập đoàn	52.039.791.576	119.270.656.428
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	15.846.843.160	-
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn	-	7.592.267.072
<b>Chi phí phải trả</b>		
Cơ quan Tập đoàn	2.240.334.445.724	944.745.923.253
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.109.165.796	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	126.111.893.094	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.297.539.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	23.504.943.665	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản vay :	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	252.387.022.979	416.646.742.406
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.440.000.000.000	1.565.000.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

